|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC HUẾTRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠMSố: /TB-ĐHT | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc *Thừa Thiên Huế, ngày tháng 4 năm 2019* |

**THÔNG BÁO SỐ 2**

**Tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2019**

**1. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

Theo quy định tại Điều 6 Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quy chế).

**2. PHẠM VI TUYỂN SINH**: Tuyển sinh trong cả nước

**3. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH:** Trường Đại học Sư phạm tuyển sinh theo 02 phương thức:

+ *Phương thức 1*: Sử dụng kết quả thi các môn trong tổ hợp môn xét tuyển của kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 để xét tuyển vào các ngành đào tạo.

+ *Phương thức 2 (áp dụng cho các ngành không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên)*: Sử dụng kết quả học tập các môn trong tổ hợp môn xét tuyển ở cấp THPT của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12 để xét tuyển. Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) mỗi môn học của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12. Điều kiện xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải >=**18.0**. Trường dành 30% chỉ tiêu ngành để tuyển sinh theo phương thức này.

**4. NGƯỠNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐẦU VÀO**

- Đối với các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên: Căn cứ kết quả của kỳ thi THPT quốc gia năm 2019, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các bài thi/môn thi văn hóa sử dụng để xét tuyển.

- Đối với các ngành khác, Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) Đại học Huế xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và công bố trên Cổng thông tin tuyển sinh của Đại học Huế trước khi thí sinh điều chỉnh nguyện vọng.

5. Chính sách ưu tiên

- Các thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên đối tượng, khu vực theo Quy chế hiện hành.

- HĐTS xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào đại học năm 2019 với chỉ tiêu và tiêu chí cụ thể như sau:

+ Các ngành đào tạo của Trường Đại học Sư phạm xét tuyển thẳng không giới hạn chỉ tiêu ngành;

+ Xét hết chỉ tiêu theo thứ tự ưu tiên: Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia; ngoài ra có thể căn cứ thêm kết quả học tập ở cấp THPT.

### 5.1. Tuyển thẳng

- Thí sinh là đối tượng được quy định tại các điểm a, b, c, d, e khoản 2 Điều 7 của Quy chế hiện hành.

- Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên: Xét tuyển thẳng đối với các học sinh đã tốt nghiệp trường THPT chuyên của các tỉnh, thành phố vào các ngành phù hợp với môn học chuyên hoặc môn đoạt giải nếu đáp ứng điều kiện: ba năm học THPT chuyên của tỉnh đạt học sinh giỏi hoặc đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh trở lên tổ chức.

+ Đối với học sinh trường chuyên ba năm đạt học sinh giỏi THPT được xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn chuyên trong chương trình học THPT: xét theo điểm trung bình của ba năm học THPT từ cao xuống thấp. Nếu nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh sẽ căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2019.

+ Đối với học sinh học trường chuyên đạt giải nhất, nhì, ba học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh dành cho học sinh lớp 12: xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Các thí sinh đồng giải sẽ xét đến điểm thi học sinh giỏi cấp tỉnh (nếu chưa tốt nghiệp THPT được bảo lưu đến hết năm tốt nghiệp THPT).

### 5.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh không dùng quyền tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo đại học của Trường Đại học Sư phạm, cụ thể như sau:

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đã tốt nghiệp THPT, có môn đoạt giải trùng với môn thuộc tổ hợp môn thi của ngành đăng ký ưu tiên xét tuyển, sau khi hoàn thành kỳ thi THPT quốc gia năm 2019, có kết quả thi của tổ hợp môn thi tương ứng đối với ngành xét tuyển đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT hoặc HĐTS Đại học Huế quy định, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, được ưu tiên xét tuyển vào bậc đại học theo ngành học mà thí sinh đăng ký trong hồ sơ ưu tiên xét tuyển.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT, sau khi hoàn thành kỳ thi THPT quốc gia năm 2019, có kết quả thi của tổ hợp môn thi tương ứng đối với ngành xét tuyển đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT hoặc HĐTS Đại học Huế quy định, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, HĐTS Đại học Huế căn cứ vào kết quả dự án, đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật của thí sinh để xem xét, quyết định cho vào học những ngành đào tạo bậc đại học theo ngành học mà thí sinh đăng ký trong hồ sơ ưu tiên xét tuyển.

**Ghi chú**:

- HĐTS không thực hiện việc tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển đối với ngành **Giáo dục mầm non và** ngành **Sư phạm Âm nhạc**  của Trường Đại học Sư phạm.

**6. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

- Điều kiện xét tuyển vào các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên của Trường Đại học Sư phạm là xếp loại hạnh kiểm của năm học lớp 12 phải đạt từ loại khá trở lên (căn cứ theo học bạ THPT).

- Trong số chỉ tiêu của các ngành Sư phạm Toán học, Sư phạm Tin học, Sư phạm Hóa học và Sư phạm Sinh học, mỗi ngành có 30 chỉ tiêu đào tạo bằng Tiếng Anh.

- Thí sinh xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non, ngoài các môn văn hóa, thí sinh phải thi môn năng khiếu do Đại học Huế tổ chức theo quy định, gồm các nội dung: Hát tự chọn (hệ số 0.4), Đọc diễn cảm (hệ số 0.3), Kể chuyện theo tranh (hệ số 0.3). Điểm môn năng khiếu được tính theo công thức: A × 0.4 + B × 0.3 + C × 0.3 (A: điểm nội dung Hát tự chọn, B: điểm nội dung Đọc diễn cảm, C: điểm nội dung Kể chuyện theo tranh). Điểm môn năng khiếu có hệ số 1. Điều kiện xét tuyển là điểm môn năng khiếu >=**5.0**.

 **7. ĐĂNG KÝ DỰ THI CÁC MÔN NĂNG KHIẾU**

Thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục mầm của Trường Đại học Sư phạm, ngoài các môn văn hóa, thí sinh phải thi môn năng khiếu theo quy định để lấy kết quả xét tuyển. Đại học Huế nhận hồ sơ đăng ký dự thi các môn năng khiếu từ ngày **01/4/2019** đến 17h00 ngày **31/5/2019**; thí sinh nộp trực tiếp tại Ban Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, TP. Huế hoặc qua đường Bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh đến địa chỉ như trên (Hội đồng tuyển sinh sẽ căn cứ vào ngày gửi được đóng dấu trên phong bì). Thí sinh vào Website: ***http://tuyensinh.hueuni.edu.vn*** để biết thêm thông tin chi tiết và tải hồ sơ đăng ký dự thi.

**8. LỊCH THI CÁC MÔN NĂNG KHIẾU**

- Lịch thi các môn năng khiếu, cụ thể như sau:

| **Khối truyền thống** | **Ngành** | **Nội dung thi Năng khiếu** | **Ngày thi** |
| --- | --- | --- | --- |
| M | Giáo dục Mầm non | **Hát (tự chọn), Đọc diễn cảm, Kể chuyện theo tranh** | - Sáng 01/7/2019: Làm thủ tục dự thi.- Chiều 01/7/2019 đến ngày 03/7/2019: Thi các môn Năng khiếu. |
| N | Sư phạm âm nhạc | **Thẩm âm, Tiết tấu, Hát** hoặc **Thẩm âm, Tiết tấu, Nhạc cụ** | - Sáng 01/7/2019: Làm thủ tục dự thi.- Chiều 01/7/2019 đến ngày 03/7/2019: Thi các môn Năng khiếu. |

**9. ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN (ĐKXT) VÀ XÉT TUYỂN ĐỢT 1**

**9.1. Hồ sơ ĐKXT**

| **STT** | **Phương thức xét tuyển** | **Hồ sơ ĐKXT** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 hoặc dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 kết hợp với thi năng khiếu | Hồ sơ ĐKXT theo mẫu quy định của Bộ GD&ĐT. |
| 2 | Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT | - Phiếu ĐKXT (theo mẫu quy định của Đại học Huế);- Lệ phí ĐKXT: 30.000đ/1 nguyện vọng;- Một phong bì đã dán sẵn tem, có ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh. |

**9.2. Thời gian nộp hồ sơ ĐKXT, thông báo kết quả và xác nhận nhập học**

***9.2.1. Đối với đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 hoặc dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 kết hợp với thi năng khiếu***

Theo Quy chế hiện hành.

***9.2.2. Đối với đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Thời gian đợt 1** | **Thời gian đợt 2** |
| 1 | Nhận hồ sơ xét tuyển | 04/3/2019 – 06/5/2019 | 15/7/2019 – 31/7/2019 |
| 2 | Thông báo kết quả xét tuyển | 10/5/2019 | 02/8/2019 |
| 3 | Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học | 13 – 19/5/2019 | 05-08/8/2019 |

**9.3. Địa điểm nộp hồ sơ ĐKXT, xác nhận nhập học:**

***9.3.1.* *Đối với đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 hoặc dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia 2019 kết hợp với thi năng khiếu***

Nộp hồ sơ ĐKXT tại các điểm thu nhận hồ sơ do các Sở Giáo dục và Đào tạo sở tại qui định và xác nhận nhập học tại Ban Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, Thành phố Huế.

***9.3.2.*** ***Đối với đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT***

- Nộp trực tiếp tại Ban Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, Thành phố Huế.

- Nộp qua đường Bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh đến địa chỉ như trên.

**DANH MỤC NGÀNH VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2019**

| Số TT | Tên trường, Ngành học  | Ký hiệu trường | Mã ngành | Tổ hợp môn xét tuyển | Mã tổ hợp môn xét tuyển | Chỉ tiêu dự kiến |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Theo xét KQ thi THPT QG | Theo phương thức khác |
|  | **TRƯỜNG ĐẠI HỌC****SƯ PHẠM** | **DHS** |  |  |  | **1859** | **36** |
| 1 | **Giáo dục Mầm non** |  | 7140201 | 1. Toán, Ngữ văn, Năng khiếu | M06 | 190 |  |
| 2. Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu (\*) | M11 |
| 2 | **- Giáo dục Tiểu học****- Giáo dục Tiểu học – Giáo dục hòa nhập** |  | 7140202 | 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí | C00 | 240 |  |
| 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | D01 |
| 3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (\*) | D08 |
| 4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh (\*) | D10 |
| 3 | **Giáo dục công dân** |  | 7140204 | 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí | C00 | 60 |  |
| 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD | C19 |
| 3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD | C20 |
| 4 | **Giáo dục Chính trị** |  | 7140205 | 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí | C00 | 80 |  |
| 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (\*) | C19 |
| 3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD (\*) | C20 |
| 5 | **Sư phạm Toán học** |  | 7140209 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học | A00 | 130 |  |
| 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A01 |
| 6 | **Sư phạm Tin học** |  | 7140210 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học | A00 | 90 |  |
| 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A01 |
| 7 | **Sư phạm Vật lí** |  | 7140211 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học | A00 | 95 |  |
| 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A01 |
| 8 | **Sư phạm Hóa học** |  | 7140212 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học | A00 | 95 |  |
| 2. Toán, Sinh học, Hóa học  | B00 |
| 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (\*) | D07 |
| 9 | **Sư phạm Sinh học** |  | 7140213 | 1. Toán, Sinh học, Hóa học | B00 | 95 |  |
| 2. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (\*) | D08 |
| 10 | **Sư phạm Ngữ văn** |  | 7140217 | 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí | C00 | 130 |  |
| 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (\*) | C19 |
| 3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD (\*) | C20 |
| 4. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | D14 |
| 11 | **Sư phạm Lịch sử** |  | 7140218 | 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí | C00 | 60 |  |
| 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (\*) | C19 |
| 3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | D14 |
| 12 | **Sư phạm Địa lí** |  | 7140219 | 1. Toán, Sinh học, Hóa học  | B00 | 60 |  |
| 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí | C00 |
| 13 | **Sư phạm Âm nhạc** |  | 7140221 | 1. Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2(Năng khiếu 1: *Thẩm âm, Tiết tấu*)(Năng khiếu 2: *Hát*) | N00 | 60 |  |
| 2. Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2(Năng khiếu 1: *Thẩm âm, Tiết tấu*)(Năng khiếu 2: *Nhạc cụ*) | N01 |
| 14 | **Sư phạm Công nghệ** |  | 7140246 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học | A00 | 60 |  |
| 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A01 |
| 3. Toán, Sinh học, Hóa học | B00 |
| 4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (\*) | D08 |
| 15 | **Sư phạm Khoa học tự nhiên** |  | 7140247 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học | A00 | 60 |  |
| 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A01 |
| 3. Toán, Sinh học, Hóa học | B00 |
| 4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (\*) | D08 |
| 16 | **Giáo dục pháp luật** |  | 7140248 | 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí | C00 | 60 |  |
| 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD | C19 |
| 3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD | C20 |
| 17 | **Sư phạm Lịch sử - Địa lý** |  | 7140249 | 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí | C00 | 60 |  |
| 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD | C19 |
| 3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD | C20 |
| 18 | **Hệ thống thông tin** |  | 7480104 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học | A00 | 42 | 18 |
| 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A01 |
| 19 | **Tâm lý học giáo dục** |  | 7310403 | 1. Toán, Sinh học, Hóa học  | B00 | 42 | 18 |
| 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí | C00 |
| 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | D01 |
| 20 | **Giáo dục Quốc phòng – An ninh** |  | 7140208 | 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí | C00 | 60 |  |
| 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (\*) | C19 |
| 3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD (\*) | C20 |
| 21 | **Vật lí** (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường ĐH Virginia, Hoa Kỳ) |  | T140211 | 1. Toán, Vật lí, Hóa học  | A00 | 30 |  |
| 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A01 |

***Lưu ý:*** (\*) là những tổ hợp môn mới của ngành